



PHƯƠNG ÁN HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 161/TB-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường Phú Lợi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
I	Thu nội địa	1.389.691,00	2.083.650,55	2.083.650,55	149,94%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	730.849,00	202.437,08	202.437,08	27,70%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	30.703,00	12.004,67	12.004,67	39,10%	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	9.564,00	1.388,24	1.388,24	14,52%	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)			-		
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	21.139,00	10.616,43	10.616,43	50,22%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	700.146,00	176.374,11	176.374,11	25,19%	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	521.505,00	128.687,00	128.687,00	24,68%	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	178.641,00	47.687,11	47.687,11	26,69%	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		14.058,30	14.058,30		
C	TỔNG CHI NSDP	730.849,00	110.354,68	110.354,68	15,10%	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	730.849,00	110.354,68	110.354,68	15,10%	
1	Chi đầu tư phát triển	25.390,00	4.764,64	4.764,64	18,77%	
2	Chi thường xuyên	688.383,00	105.590,04	105.590,04	15,34%	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	17.076,00			0,00%	
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 161/TB-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường Phú Lợi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.389.691,00	2.083.650,55	2.083.650,55	149,94%	
I	Thu nội địa	1.389.691,00	2.083.650,55	2.083.650,55	149,94%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	86.547,00	322.297,68	322.297,68	372,40%	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	45.577,00	38.611,58	38.611,58	84,72%	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	461.850,00	258.470,95	258.470,95	55,96%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	183.954,00	179.615,24	179.615,24	97,64%	
5	Thuế bảo vệ môi trường	369,00	107,86	107,86	29,23%	
6	Các loại phí, lệ phí	177.451,00	131.204,15	131.204,15	73,94%	
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	175.310,00	101.090,28	101.090,28	57,66%	
7	Các khoản thu về nhà, đất	421.004,00	63.569,82	63.569,82	15,10%	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>			-		
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	9.564,00	1.388,24	1.388,24	14,52%	
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>		298,63	298,63		
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	411.440,00	61.882,95	61.882,95	15,04%	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>			-		
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-		
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			-		
10	Thu từ hoạt động xổ số		1.078.125,62	1.078.125,62		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển		230,02	230,02		
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước			-		
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>			-		
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>			-		
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác			-		
14	Thu khác ngân sách	12.939,00	11.417,63	11.417,63	88,24%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTDB và các khoản thu khác		51.367,35	51.367,35		
1	Thuế GTGT		51.367,35	51.367,35		
2	Thuế TTDB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP					
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP					
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%					



THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 161/TB-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường Phú Lợi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	730.849,00	110.354,68	110.354,68	15,10%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	730.849,00	110.354,68	110.354,68	15,10%	
I	Chi đầu tư phát triển	25.390,00	4.764,64	4.764,64	18,77%	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	25.390,00	4.764,64	4.764,64	18,77%	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	688.383,00	105.590,04	105.590,04	15,34%	
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	426.200,00	42.286,71	42.286,71	9,92%	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	17.076,00				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					